UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1977 /QĐ - UBND	*Hà Nam, ngày 25 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cập nhật công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam: số 26/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2022 về Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Hà Nam; số 47/NQ-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2022 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dự án chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sản xuất dưới 50 ha bổ sung, điều chỉnh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; số 64/NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2022 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng đất dưới 10 ha đất trồng lúa bổ sung, điều chỉnh năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam: Số 1747/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Lục; số 1334/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bình Lục;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 384/TTr-STN&MT ngày 24 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cập nhật công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bình Lục.

Bổ sung 05 công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Bình Lục. Cụ thể như sau:

STT	Tên Công trình, Dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
	ĐẤT QUỐC PHÒNG			
1	Xây dựng hầm trung tâm chỉ huy trong căn cứ chiến đấu huyện Bình Lục	4,98	Xã Đồng Du	NQ47/2022
	ĐẤT NĂNG LƯỢNG			
2	Hoàn thiện, nâng cao năng lực mạch vòng trung áp trên địa bàn tỉnh Hà Nam năm 2022	0,01	Xã Tiêu Động	NQ47/2022
	ĐẤT Ở NÔNG THÔN			
3	Khu dân cư nông thôn tại xã Trung Lương	2,12	Xã Trung Lương	NQ64/2022
4	Khu dân cư nông thôn tại xã La Sơn	2,47	Xã La Sơn	NQ64/2022
5	Khu dân cư nông thôn tại xã Bối Cầu	2,69	Xã Bối Cầu	NQ64/2022

Điều 2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm Kế hoạch 2022. *(thay thế diện tích các loại đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 1334/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của UBND tỉnh).*

1. Diện tích các loại đất phân bổ điều chỉnh năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	**Diện tích** (Quyết định 1334/QĐ-UBND ngày 06/7/2022)	Diện tích điều chỉnh
	Tổng diện tích tự nhiên	**14.421,45**	**14.421,45**
1	**Đất nông nghiệp**	**10.092,09**	**10.080,58**
1.1	Đất trồng lúa	7.481,79	7.470,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*7.480,69*	*7.469,80*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	629,75	629,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	670,80	670,74
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	921,21	920,71
1.5	Đất nông nghiệp khác	388,54	388,54
2	**Đất phi nông nghiệp**	**4.295,39**	**4.306,90**

STT	Chỉ tiêu	**Diện tích** (Quyết định 1334/QĐ-UBND ngày 06/7/2022)	**Diện tích điều chỉnh**
2.1	Đất quốc phòng	1,85	6,83
2.2	Đất an ninh	1,29	1,29
2.3	Đất khu công nghiệp		
2.4	Đất cụm công nghiệp	150,75	150,75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	15,08	15,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	104,08	104,08
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,60	0,60
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.515,28	2.518,05
	Trong đó:		
+	*Đất giao thông*	*1.546,47*	*1.549,18*
+	*Đất thủy lợi*	*574,17*	*574,26*
+	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*	*15,88*	*15,88*
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*4,80*	*4,80*
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*	*59,96*	*59,96*
+	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*	*17,40*	*17,40*
+	*Đất công trình năng lượng*	*3,43*	*3,44*
+	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*1,32*	*1,32*
+	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*0,97*	*0,97*
+	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*5,18*	*5,18*
+	*Đất cơ sở tôn giáo*	*28,98*	*28,98*
+	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,*	*250,83*	*250,79*
+	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*0,08*	*0,08*
+	*Đất chợ*	*5,80*	*5,80*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,05	0,05
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	8,52	9,23
2.11	Đất ở tại nông thôn	882,21	885,26
2.12	Đất ở tại đô thị	146,61	146,61
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,87	11,87
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,17	3,17
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	34,06	34,06
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	261,04	261,04
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	147,74	147,74
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	11,18	11,18
3	**Đất chưa sử dụng**	**33,97**	**33,97**

2. Kế hoạch thu hồi đất điều chỉnh năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	**Diện tích** (Quyết định 1334/QĐ-UBND)	**Diện tích điều chỉnh**
1	**Đất nông nghiệp**	**260,22**	**267,03**
1.1	Đất trồng lúa	251,18	257,99
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*251,18*	*257,99*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3,19	3,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,35	4,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,51	1,51
1.5	Đất nông nghiệp khác		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**37,19**	**37,67**
2.1	Đất quốc phòng		
2.2	Đất an ninh		
2.3	Đất khu công nghiệp		
2.4	Đất cụm công nghiệp		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,48	1,48
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm		
2.8	Đất phát triển hạ tầng	28,46	28,94
	Trong đó:		
+	*Đất giao thông*	*12,08*	*12,41*
+	*Đất thủy lợi*	*12,54*	*12,69*
+	*Đất xây dựng cơ sơ văn hóa*	*0,05*	*0,05*
+	*Đất xây dựng cơ sở y tế*		
+	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục*		
+	*Đất xây dựng cơ sở thể thao*	*0,40*	*0,40*
+	*Đất công trình năng lượng*	*0,13*	*0,13*
+	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*		
+	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*		
+	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*		
+	*Đất cơ sở tôn giáo*	*1,90*	*1,90*
+	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT*	*0,42*	*0,42*
+	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*		
+	*Đất chợ*	*0,53*	*0,53*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		
2.11	Đất ở tại nông thôn	1,59	1,59
2.12	Đất ở tại đô thị	0,40	0,40
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,36	0,36
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,47	0,47
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,32	4,32
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	0,12	0,12

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh năm 2022

Diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (Quyết định số 1334/QĐ-UBND)	Diện tích điều chỉnh
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**314,98**	**326,49**
1.1	Đất lúa nước	304,84	315,73
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*304,84*	*315,73*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3,46	3,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4,68	4,74
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,01	2,51
1.5	Đất nông nghiệp khác		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**3,23**	**3,56**

4. Vị trí các loại đất cập nhật trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được xác định theo Bản đồ cập nhật công trình, dự án vàokế hoạch sử dụng đất năm 2022huyện Bình Lục tỷ lệ 1/10.000.

(Có Phụ lục Chỉ tiêu sử dụng đất kèm theo)

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục có trách nhiệm:

1. Công bố công khai cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và quy định pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

4. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục; Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT;
- Lưu: VT, NNTNMT (v)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Vượng